

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



| <u>NỘI DUNG</u> | <u>Trang</u> |
|---|---------------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 04 |
| Báo cáo kiểm toán | 05- 06 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 07 - 09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 28 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 107.000.000.000 đồng (*Một trăm linh bảy tỷ đồng chẵn*).

Đến thời điểm ngày 31/12/2013, Tổng Công ty có 05 Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới), 10 Công ty con, 02 Công ty liên doanh và 02 Công ty liên kết, cụ thể:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới)

- COMA 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- COMA 15 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- Trung tâm Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- Trường Trung cấp nghề Cơ khí Xây dựng
- Nhà máy cơ khí Quang Minh

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)
- Công ty cổ phần Xây dựng và Lắp máy điện nước số 3 (COMA 3)
- Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp số 7 (COMA 7)
- Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)
- Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)
- Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 18 (COMA 18)
- Công ty cổ phần Khóa Minh Khai
- Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Vật tư và Thiết bị số 27 (Coma 27)
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn

Các Công ty liên doanh

- Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma
- Công ty Liên doanh Cơ khí Hà Nội CEC

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9
- Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25

510
NG
HIỆM
TOA
ĐỊN
TN
QUAN

TỔNG CT CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY TNHH MTV

Đ/c: Số 125D Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp Hà Nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Căn cứ công văn số 457/BXD-QLDN ngày 18/3/2014 của Bộ Xây dựng thì Tổng Công ty được chọn thời điểm cổ phần hóa là ngày 30/6/2014.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Lê Văn Khương | Chủ tịch |
| Ông Dương Văn Hồng | Thành viên |
| Ông Lê Quân | Thành viên |
| Ông Phạm Việt Hùng | Thành viên |
| Ông Trịnh Nam Hải | Thành viên |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Dương Văn Hồng | Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Nam Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đức Uân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thế Thủy | Kế toán trưởng |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

| | |
|-----------------|----------------|
| Ông Vũ Đức Đại | Kiểm soát viên |
| Bà Lê Thị Thanh | Kiểm soát viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam) là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Số: 442 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên*

Kính gửi: Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc**Tổng công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo Tổng công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên, được lập ngày 10/04/2014, từ trang 07 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi

Cơ sở của ý kiến kiểm toán Ngoại trừ

Tính đến thời điểm 31/12/2013 Báo cáo tài chính của ba Công ty con là Công ty cổ phần Xây dựng và Lắp máy điện nước số 03, Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp số 7, Công ty cổ phần cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của ba Công ty con, và do đó, các công ty này có thể không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường. Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ vấn đề này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.757.836.282.988 | 1.741.185.920.581 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 100.850.654.092 | 69.596.525.424 |
| 1. Tiền | 111 | | 93.832.855.091 | 61.037.406.877 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 7.017.799.001 | 8.559.118.547 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 31.232.847.103 | 13.090.300.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 31.232.847.103 | 13.090.300.000 |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 654.658.044.435 | 772.952.408.285 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 398.698.978.190 | 543.089.567.248 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 117.403.074.743 | 131.223.004.392 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 138 | V.03 | 195.009.071.967 | 154.119.654.603 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (56.453.080.465) | (55.479.817.958) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 832.581.943.690 | 749.240.634.781 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 833.408.010.002 | 750.102.808.591 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (826.066.312) | (862.173.810) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 138.512.793.668 | 136.306.052.091 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 286.214.483 | 2.242.004.810 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.097.237.885 | 814.781.291 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 1.002.546.892 | 712.305.984 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.06 | 136.126.794.408 | 132.536.960.006 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 788.036.173.709 | 1.921.481.011.909 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 154.670.641.441 | 9.524.549.830 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 154.670.641.441 | 9.524.549.830 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 551.625.504.120 | 1.775.853.024.139 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 185.836.434.942 | 1.275.170.293.739 |
| - Nguyên giá | 222 | | 376.924.789.104 | 1.556.699.196.992 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (191.088.354.162) | (281.528.903.253) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 354.501.564.718 | 442.294.290.338 |
| - Nguyên giá | 228 | | 357.331.291.530 | 447.111.129.315 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (2.829.726.812) | (4.816.838.977) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.09 | 11.287.504.460 | 58.388.440.062 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.10 | 53.922.277.774 | 97.644.130.969 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 22.412.459.459 | 18.522.182.229 |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 31.615.338.740 | 79.121.948.740 |
| 3. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (*) | 259 | | (105.520.425) | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 27.817.750.374 | 38.459.306.971 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 21.614.722.891 | 29.257.698.354 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 6.036.673.255 | 8.960.955.646 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 166.354.228 | 240.652.971 |
| C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI | 269 | | 33.644.746 | 699.651.701 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.545.906.101.443 | 3.663.366.584.191 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.438.919.927.743 | 3.879.545.179.089 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.689.004.256.832 | 2.360.478.834.165 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.12 | 304.141.583.199 | 596.181.053.357 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 320.840.806.177 | 385.020.994.753 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 275.949.507.725 | 283.082.987.719 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.13 | 164.292.950.605 | 148.681.193.547 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 64.530.237.651 | 54.702.714.677 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.14 | 89.480.572.993 | 194.353.397.541 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.15 | 468.729.335.572 | 698.840.749.145 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 1.509.964.719 | - |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | (470.701.809) | (384.256.574) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 749.915.670.911 | 1.519.066.344.924 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 118.101.575.655 | 83.500.000 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.16 | 395.440.117.480 | 1.268.568.700.095 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 4.039.085.358 | - |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | V.17 | 232.334.892.418 | 250.414.144.829 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 16.940.707.671 | (310.502.893.964) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 11.273.501.803 | (316.960.204.546) |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 121.217.505.682 | 121.217.505.682 |
| 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | 2.622.000.000 | 2.622.000.000 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | (31.300.738.531) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 6.599.088.818 | 5.895.995.150 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.893.989.179 | 2.057.856.540 |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 180.673.190 | 180.601.096 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | (123.207.158.345) | (419.600.827.762) |
| 8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | 64.000.000 | 64.000.000 |
| 9. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp | 422 | | 1.903.403.279 | 1.903.403.279 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | 5.667.205.868 | 6.457.310.582 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | 5.524.348.714 | 3.276.707.322 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 142.857.154 | 3.180.603.260 |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 90.045.466.029 | 94.324.299.066 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.545.906.101.443 | 3.663.366.584.191 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| <u>CHỈ TIÊU</u> | <u>Mã số</u> | <u>Thuyết minh</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 001 | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 002 | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | 003 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 007 | | - | - |
| 6. Dự toán chi hoạt động | 008 | | - | - |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc ()

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.19 | 1.085.846.033.854 | 1.400.658.030.475 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | V.20 | 1.367.914.243 | 11.545.561.863 |
| - Chiết khấu bán hàng | 02a | | - | 8.174.087.005 |
| - Giảm giá hàng bán | 02b | | 546.898.879 | 3.048.049.000 |
| - Hàng bán bị trả lại | 02c | | 821.015.364 | 323.425.858 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | V.21 | 1.084.478.119.611 | 1.389.112.468.612 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.22 | 937.713.083.980 | 1.340.301.149.164 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 146.765.035.631 | 48.811.319.448 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.23 | 17.437.049.882 | 32.667.239.621 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.24 | 36.063.883.517 | 199.530.319.300 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 30.359.922.555 | 170.058.875.611 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 9.083.149.442 | 10.986.879.561 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 87.866.725.959 | 108.582.966.746 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 31.188.326.595 | (237.621.606.538) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 12.398.598.823 | 33.050.014.590 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 22.283.774.596 | 14.889.570.018 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (9.885.175.773) | 18.160.444.572 |
| 14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết | 50 | | 1.456.857.118 | 1.065.284.730 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 60 | | 22.760.007.940 | (218.395.877.236) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 61 | V.25 | 9.132.632.449 | 8.714.087.481 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 62 | V.26 | 1.516.950.289 | (3.607.681.621) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 70 | | 12.110.425.203 | (223.502.283.096) |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 71 | | 2.678.208.204 | (16.685.495.637) |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 72 | | 9.432.216.999 | (206.816.787.459) |
| 19. Lãi/lỗ thanh lý công ty con | 73 | | 329.324.256.867 | - |

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1.527.564.571.991 | 1.430.515.654.144 |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (1.087.362.497.946) | (966.135.909.990) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (150.029.407.909) | (157.796.102.835) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (38.385.361.551) | (128.241.374.373) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (14.967.835.433) | (987.106.763) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 147.795.528.266 | 140.792.288.765 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (242.977.355.686) | (274.547.560.329) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 141.637.641.732 | 43.599.888.619 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (56.926.307.201) | (56.849.201.191) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 942.226.064 | 2.493.805.759 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (83.642.547.103) | (36.808.941.056) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 65.500.000.000 | 57.530.746.190 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (795.000.000) | (51.680.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | (7.122.073.277) | 6.188.421.540 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.510.667.364 | 13.173.018.679 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (78.533.034.153) | (14.323.830.079) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 3.149.723.911 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (23.000.000) | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 569.082.205.454 | 567.950.475.139 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (602.020.740.343) | (595.113.615.273) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.038.603.917) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (31.850.414.895) | (27.163.140.134) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 31.254.192.684 | 2.112.918.406 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 69.596.525.424 | 67.483.228.976 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (64.016) | 378.042 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 100.850.654.092 | 69.596.525.424 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Tổng thầu EPC các dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế - kỹ thuật khác ;
- Kinh doanh dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế - kỹ thuật khác;
- Sản xuất, phân phối điện; Sản xuất vật liệu cho ngành điện, vật liệu xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải, xếp dỡ; Dịch vụ vận tải, xếp dỡ; Thi công, lắp đặt các dây chuyền thiết bị đồng bộ;
- Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông (đường bộ, đường sắt, bến cảng), thủy lợi (công trình trạm bơm, kênh mương, đê, kè, hồ, đập), cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; thi công các hệ thống điện công nghiệp, điện điều khiển và điện dân dụng, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, điện, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án công nghiệp, dân dụng, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, bao gồm: Lập và thẩm định dự án đầu tư (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề);
- Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế hệ thống điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát lắp đặt hệ thống điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện;
- Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu về thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị; quản lý dự án;
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

| <u>Tên doanh nghiệp</u> | <u>Quan hệ</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Tình trạng Báo cáo</u> |
|--|--------------------|--|---------------------------|
| Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV | Công ty mẹ | Số 125D Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp Hà Nội | Đã kiểm toán |
| Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc | Công ty con | Xã Tân Dĩnh - Huyện Lạng Giang - Tỉnh Bắc Giang | Đã kiểm toán |
| Công ty cổ phần Xây dựng và Lắp máy điện nước số 3 | Công ty con | Số 813 Đường Giải Phóng - Quận Hoàng Mai - Tp Hà Nội. | Đã kiểm toán |
| Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp số 7 | Công ty con | Km 14 - Quốc lộ 1A - Xã Liên Ninh - Huyện Thanh Trì - Tp Hà Nội | Đã kiểm toán |
| Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình | Công ty con | Đường Lê Quý Đôn - Phường Bò Xuyên - Tp Thái Bình | Đã kiểm toán |
| Công ty cổ phần Cơ khí Sông Chu | Công ty con | Số 266 Đường Bà Triệu - Phường Đông Thọ - Tp Thanh Hóa | Đã kiểm toán |
| Công ty cổ phần Coma 18 | Công ty con | Số 135 Đường Trần Phú - Phường Văn Quán - Quận Hà Đông - Tp Hà Nội | Đã kiểm toán |
| Công ty cổ phần Khóa Minh Khai | Công ty con | Km 14 - Quốc lộ 1A - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Tp Hà Nội | Đã kiểm toán |
| Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng và lắp máy điện nước | Công ty con | Số 84 Đường Phú Viên - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Tp Hà Nội | Đã kiểm toán |
| Công ty TNHH MTV XL và KD vật tư thiết bị số 27 | Công ty con | Km 14 - Quốc lộ 1A - Xã Liên Ninh - Huyện Thanh Trì - Tp Hà Nội | Đã kiểm toán |
| Công ty TNHH MTV SX - XNK và DVPT nông thôn | Công ty con | Số 40 Đường Nguyễn Trung Trực - Phường 9 - Tp Vũng Tàu | Đã kiểm toán |
| Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma | Công ty liên doanh | Số 125D Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp Hà Nội | Đã kiểm toán |
| Công ty Liên doanh cơ khí Hà Nội CEC | Công ty liên doanh | Xã Tây Mỗ - Huyện Từ Liêm - Tp Hà Nội | Đã kiểm toán |
| Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9 | Công ty liên kết | Số 06-08 Đường Thạch Thị Thanh - Phường Tân Định - Quận 1 - Tp HCM | Đã kiểm toán |
| Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại Coma 25 | Công ty liên kết | Số 55 Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Tp Hà Nội | Đã kiểm toán |

Trong tháng 3/2013 Tổng Công ty thực hiện thanh lý khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Xi măng Đồng Bành.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này;

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con;

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó;

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao. Đối với giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn thì khấu hao được trích theo thời hạn được giao đất.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;

Dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

6. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại và bất lợi kinh doanh

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc Đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 kỳ;

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc Đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng;

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của Công ty con, Công ty liên kết và Đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua Công ty so với mức giá mua Công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Giá trị lợi thế đất, tiền thuê đất, chi phí hạ tầng cơ sở khu công nghiệp;
- Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư, chi phí chuẩn bị đầu tư;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

2013
ÔN
HNH
M T
M B
Ệ T
XU

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1 . Tiền | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 17.211.643.381 | 10.177.908.839 |
| Tiền gửi ngân hàng | 76.621.211.710 | 50.859.498.038 |
| Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾ | 7.017.799.001 | 8.559.118.547 |
| Cộng | 100.850.654.092 | 69.596.525.424 |
| ⁽¹⁾ Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng | | |
| 2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| Đầu tư ngắn hạn | 31.232.847.103 | 13.090.300.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾ | 31.232.847.103 | 13.090.300.000 |
| Cộng | 31.232.847.103 | 13.090.300.000 |
| ⁽²⁾ Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và nhỏ hơn 12 tháng tại các Ngân hàng | | |
| 3 . Các khoản phải thu khác | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| Phải thu về cổ phần hóa | - | 14.350.000 |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 148.800.000 | 241.800.000 |
| Phải thu khác | 194.860.271.967 | 153.863.504.603 |
| - Giá trị di dời dự án khóa Minh Khai | - | 42.400.518.950 |
| - Phải thu tiền gốc và lãi vay Công ty Xi măng Đồng Bành | 82.094.255.785 | - |
| - Phải thu khác | 112.766.016.182 | 111.462.985.653 |
| Cộng | 195.009.071.967 | 154.119.654.603 |
| 4 . Hàng tồn kho | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 25.368.623.434 | 30.519.968.663 |
| Công cụ, dụng cụ | 661.003.831 | 5.128.001.923 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 799.882.483.834 | 706.114.385.785 |
| Thành phẩm | 4.498.133.593 | 4.695.632.141 |
| Hàng hóa | 225.122.200 | 231.888.826 |
| Hàng gửi đi bán | 2.772.643.110 | 3.412.931.253 |
| Cộng | 833.408.010.002 | 750.102.808.591 |
| 5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| Thuế xuất nhập khẩu | 10.613.473 | 10.613.473 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 973.505.396 | 694.970.338 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.025.572 | 6.722.173 |
| Thuế khác | 12.402.451 | - |
| Cộng | 1.002.546.892 | 712.305.984 |
| 6 . Tài sản ngắn hạn khác | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 152.527.547 | 160.749.749 |
| Tạm ứng | 112.559.128.635 | 102.078.243.857 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 23.415.138.226 | 30.297.966.400 |
| Cộng | 136.126.794.408 | 132.536.960.006 |

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Cộng |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 592.170.804.024 | 901.613.915.494 | 46.863.071.739 | 16.051.405.735 | 1.556.699.196.992 |
| Số tăng trong kỳ | 15.844.903.118 | 3.310.543.951 | 3.710.829.320 | 261.638.072 | 23.127.914.461 |
| - Mua trong năm | 254.229.591 | 3.109.456.363 | 3.416.270.382 | 261.638.072 | 7.041.594.408 |
| - XDCB hoàn thành | 15.151.284.437 | - | - | - | 15.151.284.437 |
| - Tăng khác | 439.389.090 | 201.087.588 | 294.558.938 | - | 935.035.616 |
| Số giảm trong kỳ | 406.769.729.793 | 786.061.532.738 | 6.424.476.119 | 3.646.583.699 | 1.202.902.322.349 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 405.706.786.648 | 782.315.078.286 | 5.932.146.602 | 948.506.187 | 1.194.902.517.723 |
| - Giảm khác | 1.062.943.145 | 3.746.454.452 | 492.329.517 | 2.698.077.512 | 7.999.804.626 |
| Số dư cuối kỳ | 201.245.977.349 | 118.862.926.707 | 44.149.424.940 | 12.666.460.108 | 376.924.789.104 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 97.262.982.046 | 143.711.725.944 | 29.118.197.719 | 11.435.997.544 | 281.528.903.253 |
| Số tăng trong kỳ | 8.468.619.887 | 10.422.908.624 | 3.863.158.022 | 1.263.938.945 | 24.018.625.478 |
| - Khấu hao trong kỳ | 8.468.619.887 | 10.312.010.985 | 3.173.308.647 | 1.230.809.945 | 23.184.749.464 |
| - Tăng khác | - | 110.897.639 | 689.849.375 | 33.129.000 | 833.876.014 |
| Số giảm trong kỳ | 36.707.653.790 | 71.946.346.640 | 3.024.500.437 | 2.780.673.702 | 114.459.174.569 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 35.570.509.961 | 68.075.596.669 | 2.876.594.059 | 474.583.351 | 106.997.284.040 |
| - Giảm khác | 1.137.143.829 | 3.870.749.971 | 147.906.378 | 2.306.090.351 | 7.461.890.529 |
| Số dư cuối kỳ | 69.023.948.143 | 82.188.287.928 | 29.956.855.304 | 9.919.262.787 | 191.088.354.162 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 494.907.821.978 | 757.902.189.550 | 17.744.874.020 | 4.615.408.191 | 1.275.170.293.739 |
| Tại ngày cuối kỳ | 132.222.029.206 | 36.674.638.779 | 14.192.569.636 | 2.747.197.321 | 185.836.434.942 |
| - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: | | | | 30.763.519.044 | đồng |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | 46.425.590.015 | đồng |

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Giá trị thương hiệu | Phần mềm quản lý | TSCĐ vô hình khác | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.625.000.000 | 350.610.320 | - | 445.135.518.995 | 447.111.129.315 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | 54.000.000 | - | 89.725.837.785 | 89.779.837.785 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 43.000.000 | - | 56.863.317.419 | 56.906.317.419 |
| - Giảm khác | - | 11.000.000 | - | 32.862.520.366 | 32.873.520.366 |
| Số dư cuối kỳ | 1.625.000.000 | 296.610.320 | - | 355.409.681.210 | 357.331.291.530 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.264.166.667 | 208.456.687 | - | 3.344.215.623 | 4.816.838.977 |
| Số tăng trong kỳ | 132.500.000 | 48.316.668 | - | 134.408.256 | 315.224.924 |
| - Khấu hao trong kỳ | 132.500.000 | 48.316.668 | - | 134.408.256 | 315.224.924 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | 33.388.034 | - | 2.268.949.055 | 2.302.337.089 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | 33.388.034 | - | 2.268.949.055 | 2.302.337.089 |
| Số dư cuối kỳ | 1.396.666.667 | 223.385.321 | - | 1.209.674.824 | 2.829.726.812 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 360.833.333 | 142.153.633 | - | 441.791.303.372 | 442.294.290.338 |
| Tại ngày cuối kỳ | 228.333.333 | 73.224.999 | - | 354.200.006.386 | 354.501.564.718 |

| | |
|--|------------------------|
| - Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đất 125D Minh Khai: | 112.654.347.520 đồng |
| - Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đất 2.5HH Lê Văn Thâm: | 235.995.382.872 đồng |
| - Giá trị quyền sử dụng đất tại Coma 2: | 1.612.899.000 đồng |
| - Giá trị quyền sử dụng đất tại Decoimex: | 5.147.051.818 đồng |
| Tổng cộng | 355.409.681.210 |

| 9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 11.185.779.260 | 58.388.440.062 |
| - Dự án nhà chung cư 125D Minh Khai Skylight | 199.664.718 | - |
| - Dự án Nhà máy chế tạo thiết bị nâng chuyên | 384.566.423 | 577.525.618 |
| - Lô đất E11 Phạm Hùng | 162.880.986 | 26.347.350 |
| - Công trình nhà xưởng Đình Hương | 1.109.138.044 | 706.141.695 |
| - Công trình NM chế tạo cột điện thép Bích Hòa | 4.526.280.283 | 12.095.618.283 |
| - DA Xi măng Đồng Bành | - | 38.834.214.737 |
| - Dự án 2.5HH Lê Văn Thâm | 1.796.246.728 | 233.852.728 |
| - Các công trình khác | 3.007.002.078 | 5.914.739.651 |
| Sửa chữa tài sản cố định | 101.725.200 | - |
| Cộng | 11.287.504.460 | 58.388.440.062 |

| 10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng | |
|---|-----------------------|-----------------------|---------|
| Số lượng CP/Tỷ lệ | Giá trị | Số lượng CP/Tỷ lệ | Giá trị |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết | 22.412.459.459 | 18.522.182.229 | |
| - Cty LD đồng hồ nước Zenner-Coma 31,00% | 1.488.700.907 | 2.345.850.110 | |
| - Cty LD cơ khí Hà Nội CEC 39,16% | 4.769.790.153 | 5.240.586.583 | |
| - Cty CP CK và đầu tư xây dựng số 9 20,00% | 11.351.298.473 | 10.935.745.536 | |
| - Cty CP XL và TM COMA 25 20,60% | 4.802.669.926 | - | |
| Đầu tư dài hạn khác | 31.615.338.740 | 79.121.948.740 | |
| - Cty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2 | 4.485.000.000 | 4.485.000.000 | |
| - Liên danh TCT với Cty CP XD Thành Nam, Cty CP PT đ. | 6.826.000.000 | 6.826.000.000 | |
| - Cty CP địa ốc Coma | 3.285.720.000 | 3.285.720.000 | |
| - Cty COMARE | 2.262.478.011 | 2.262.478.011 | |
| - Cty CP thủy điện Hương Sơn | 3.304.390.000 | 51.606.000.000 | |
| - Cty Xi măng Lạng Sơn | 795.000.000 | - | |
| - Cty CP Cơ khí Xây dựng số 5 | 696.950.729 | 696.950.729 | |
| - Cty CP cơ khí xây dựng Đại Mỗ (COMA 6) | 4.959.800.000 | 4.959.800.000 | |
| - Công ty Phú Thạch Mỹ | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | |
| Cộng | 54.027.798.199 | 97.644.130.969 | |

| 11 . Chi phí trả trước dài hạn | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị lợi thế đất | 919.203.867 | 109.000.000 |
| Tiền thuê đất | 727.976.663 | 737.088.202 |
| Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư | - | 8.822.286.561 |
| Chi phí đào tạo công nhân, quảng cáo tiếp thị | - | 2.018.671.900 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 352.398.039 | 596.522.021 |
| Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 3.342.109.541 | 4.524.591.183 |
| Chi phí chuẩn bị đầu tư | 1.074.980.057 | 3.995.637.494 |
| Chi phí hạ tầng cơ sở khu công nghiệp | 2.201.301.818 | 2.401.301.818 |
| Chi phí trả trước khác chờ phân bổ | 12.996.752.906 | 6.052.599.175 |
| Cộng | 21.614.722.891 | 29.257.698.354 |

| 12 . Vay và nợ ngắn hạn | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|--|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 303.311.644.812 | 348.010.079.098 |
| - Vay ngân hàng | 228.219.428.048 | 270.168.397.220 |
| - Vay các đối tượng khác | 75.092.216.764 | 77.841.681.878 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 829.938.387 | 248.170.974.259 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng | 108.500.000 | 244.461.325.957 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác | 721.438.387 | 3.709.648.302 |
| Cộng | 304.141.583.199 | 596.181.053.357 |

| 13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|--|------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 83.312.946.789 | 86.156.559.865 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 178.287.000 | 178.287.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 27.058.348.669 | 29.800.136.067 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.213.220.006 | 2.315.034.843 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | 16.292.256.480 | 17.226.420.326 |
| Các loại thuế khác | 19.328.211.091 | 10.582.350.033 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 14.909.680.570 | 2.422.405.413 |
| Cộng | 164.292.950.605 | 148.681.193.547 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 14 . Chi phí phải trả | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi vay phải trả | 28.926.819.625 | 98.563.501.375 |
| Chi phí kiểm toán | 270.000.000 | 1.283.386.909 |
| Trích trước chi phí các công trình | 57.816.948.752 | 94.217.606.769 |
| Chi phí phải trả khác | 2.466.804.616 | 288.902.488 |
| Cộng | 89.480.572.993 | 194.353.397.541 |

| 15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|---|------------------------|------------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý | - | 2.500.000.000 |
| Kinh phí công đoàn | 5.929.791.678 | 7.330.205.443 |
| Bảo hiểm xã hội | 19.439.761.687 | 15.337.117.010 |
| Bảo hiểm y tế, thất nghiệp | 3.322.629.574 | 3.120.279.158 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 134.130.000 | 180.362.323 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 439.903.022.633 | 670.372.785.211 |
| - Huy động vốn mua nhà liền kề | 2.677.500.000 | 15.700.000.000 |
| - Phải trả Comaland và Vietradico - dự án 2.5HH | 245.000.000.000 | 245.000.000.000 |
| - Vay Comare | 1.962.793.607 | 2.018.415.559 |
| - Vay tập đoàn Sông Đà | 82.094.255.785 | 223.978.346.179 |
| - Phải trả liên quan đến HD góp vốn chuyển nhượng BĐS | - | 94.919.065.565 |
| - Phải trả khác | 108.168.473.241 | 88.756.957.908 |
| Cộng | 468.729.335.572 | 698.840.749.145 |

| 16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
| <i>Vay dài hạn</i> | <u>360.134.100.207</u> | <u>1.184.487.072.822</u> |
| - Vay ngân hàng | 204.674.505.276 | 1.181.640.758.975 |
| - Vay đối tượng khác | 155.459.594.931 | 2.846.313.847 |
| <i>Nợ dài hạn</i> | <u>35.306.017.273</u> | <u>84.081.627.273</u> |
| - Phải trả người ủy thác ĐT tiền chuyển nhượng cổ phiếu Xi măng | 32.631.000.000 | 33.105.000.000 |
| - Đồng Bành | | |
| - Huy động vốn Công ty cổ phần thủy điện Hương Sơn (*) | 2.675.017.273 | 50.976.627.273 |
| Cộng | <u>395.440.117.480</u> | <u>1.268.568.700.095</u> |

(*) Tương ứng với 267.500 cổ phần sẽ được chuyển nhượng cho các cá nhân đã ủy thác cho Tổng Công ty theo Quyết định số 137/QĐ-HĐTV ngày 10/7/2013

| 17 . Doanh thu chưa thực hiện | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thu tiền theo tiến độ dự án Skylight | 229.520.346.961 | 250.165.948.019 |
| Doanh thu chưa thực hiện khác | 2.814.545.457 | 248.196.810 |
| Cộng | <u>232.334.892.418</u> | <u>250.414.144.829</u> |

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu* (Chi tiết tại trang 27 của Báo cáo này)

18.2. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|--------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn Nhà nước | 121.217.505.682 | 121.217.505.682 |
| Cộng | <u>121.217.505.682</u> | <u>121.217.505.682</u> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay đồng | Năm trước đồng |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 144.315.042.305 | 259.150.456.629 |
| Doanh thu của hợp đồng xây dựng | 513.566.892.393 | 730.535.610.066 |
| Doanh thu bán bất động sản - Dự án Skylight | 390.130.124.100 | 375.939.952.550 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 37.833.975.056 | 35.032.011.230 |
| Cộng | <u>1.085.846.033.854</u> | <u>1.400.658.030.475</u> |

20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay đồng | Năm trước đồng |
|---------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chiết khấu bán hàng | - | 8.174.087.005 |
| Hàng bán bị trả lại | 821.015.364 | 323.425.858 |
| Giảm giá hàng bán | 546.898.879 | 3.048.049.000 |
| Cộng | <u>1.367.914.243</u> | <u>11.545.561.863</u> |

21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay đồng | Năm trước đồng |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng | 143.494.026.941 | 247.604.894.766 |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 513.019.993.514 | 730.535.610.066 |
| Doanh thu thuần bán bất động sản - Dự án Skylight | 390.130.124.100 | 375.939.952.550 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 37.833.975.056 | 35.032.011.230 |
| Cộng | <u>1.084.478.119.611</u> | <u>1.389.112.468.612</u> |

| | Năm nay đồng | Năm trước đồng |
|--|------------------------|--------------------------|
| 22 . Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 161.927.426.589 | 325.564.855.264 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 548.876.947.595 | 659.042.424.122 |
| Giá vốn bán bất động sản - Dự án Skylight | 198.567.976.114 | 345.513.308.425 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 28.340.733.681 | 10.180.561.353 |
| Cộng | 937.713.083.980 | 1.340.301.149.164 |
| 23 . Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 2.945.336.041 | 19.572.783.307 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 9.127.478.000 | 149.434.300 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần | - | 3.433.440.819 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 27.050.299 | 9.511.581.195 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.304.251.685 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3.032.933.857 | - |
| Cộng | 17.437.049.882 | 32.667.239.621 |
| 24 . Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 30.359.922.555 | 170.058.875.611 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.640.729 | 15.547.026.445 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.573.963.586 | 15.278.019.990 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 105.520.425 | (1.353.602.746) |
| Lỗ từ chuyển nhượng vốn | 2.496.000.000 | - |
| Chi phí tài chính khác | 523.836.222 | - |
| Cộng | 36.063.883.517 | 199.530.319.300 |
| 25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 9.132.632.449 | 8.714.087.481 |
| Cộng | 9.132.632.449 | 8.714.087.481 |
| 26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Thuế TNDN tạm nộp trên giá trị vốn huy động | 1.516.950.289 | (3.607.681.621) |
| Cộng | 1.516.950.289 | (3.607.681.621) |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| TT | Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (đồng) |
|----|---|--------------------|--------------------|-----------------------------|
| 1 | Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma | Công ty liên doanh | Doanh thu dịch vụ | 96.932.696 |
| 2 | Công ty cổ phần Cơ khí và ĐT Xây dựng số 9 | Công ty liên kết | Nhận tiền cổ tức | 227.918.000 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| TT | Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu/(Phải trả) (đồng) |
|----|--|--------------------|---------------------|-------------------------------|
| 1 | Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma | Công ty liên doanh | Phải thu khác | 148.800.000 |
| 2 | Công ty Liên doanh Cơ khí Hà Nội CEC | Công ty liên doanh | Phải trả người bán | (99.964.035) |
| 3 | Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9 | Công ty liên kết | Phải thu nội bộ | 56.639.651 |
| 4 | Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25 | Công ty liên kết | Phải thu khác | 61.427.542 |
| | | | Phải thu nội bộ | 260.231.000 |
| | | | Phải thu khác | 508.271.154 |
| | | | Phải thu khách hàng | 176.481.000 |
| 5 | Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 5 | Công ty liên kết | Phải trả người bán | (1.499.036.464) |
| | | | Phải trả người bán | (972.384.503) |

2. Công cụ tài chính

2.1 Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

2.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.14.

2.3 Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2013 đồng | 01/01/2013 đồng | 31/12/2013 đồng | 01/01/2013 đồng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 100.850.654.092 | 69.596.525.424 | 100.850.654.092 | 69.596.525.424 |
| Phải thu khách hàng | 398.698.978.190 | 543.089.567.248 | 342.245.897.725 | 487.609.749.290 |
| Phải thu khác | 195.009.071.967 | 154.119.654.603 | 195.009.071.967 | 154.119.654.603 |
| Cộng | 694.558.704.249 | 766.805.747.275 | 638.105.623.784 | 711.325.929.317 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán | 320.840.806.177 | 385.020.994.753 | 320.840.806.177 | 385.020.994.753 |
| Phải trả khác | 586.830.911.227 | 698.924.249.145 | 586.830.911.227 | 698.924.249.145 |
| Chi phí phải trả | 89.480.572.993 | 194.353.397.541 | 89.480.572.993 | 194.353.397.541 |
| Các khoản vay | 699.581.700.679 | 1.864.749.753.452 | 699.581.700.679 | 1.864.749.753.452 |
| Cộng | 1.696.733.991.076 | 3.143.048.394.891 | 1.696.733.991.076 | 3.143.048.394.891 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phù hợp với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

74-
TY
HUUH
IN V
HGI
AM
T.P.

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2013 được thuyết minh tại V.7

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

| | <u>Từ 01 năm trở xuống</u> | <u>Từ 01 đến 05 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|--------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số cuối kỳ | 1.183.192.297.941 | 513.541.693.135 | 1.696.733.991.076 |
| Các khoản vay | 304.141.583.199 | 395.440.117.480 | 699.581.700.679 |
| Phải trả người bán | 320.840.806.177 | - | 320.840.806.177 |
| Chi phí phải trả | 89.480.572.993 | - | 89.480.572.993 |
| Phải trả khác | 468.729.335.572 | 118.101.575.655 | 586.830.911.227 |
| Số đầu năm | 1.874.396.194.796 | 1.268.652.200.095 | 3.143.048.394.891 |
| Các khoản vay | 596.181.053.357 | 1.268.568.700.095 | 1.864.749.753.452 |
| Phải trả người bán | 385.020.994.753 | - | 385.020.994.753 |
| Chi phí phải trả | 194.353.397.541 | - | 194.353.397.541 |
| Phải trả khác | 698.840.749.145 | 83.500.000 | 698.924.249.145 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Căn cứ công văn số 457/BXD-QLDN ngày 18/3/2014 của Bộ Xây dựng thì Tổng Công ty được chọn thời điểm cổ phần hóa là ngày 30/6/2014.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Quỹ hỗ trợ, sắp xếp và CPH DN | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 121.217.505.682 | 2.622.000.000 | (62.523.059.295) | 6.002.496.313 | 2.063.085.351 | 182.204.488 | (261.631.218.324) | 64.000.000 | - | (192.002.985.785) |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 287.463.266 | 120.867.779 | - | - | - | - | 408.331.045 |
| Tăng khác | - | - | 31.223.332.620 | - | - | - | 49.396.416.156 | - | 1.903.403.279 | 82.523.152.055 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | 549.238.135 | - | - | 549.238.135 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 206.816.787.459 | - | - | 206.816.787.459 |
| Giảm khác | - | - | 1.011.856 | 393.964.429 | 126.096.590 | 1.603.392 | - | - | - | 522.676.267 |
| Số dư cuối năm trước | 121.217.505.682 | 2.622.000.000 | (31.300.738.531) | 5.895.995.150 | 2.057.856.540 | 180.601.096 | (419.600.827.762) | 64.000.000 | 1.903.403.279 | (316.960.204.546) |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 9.432.216.999 | - | - | 9.432.216.999 |
| Lãi từ thanh lý công ty con | - | - | - | - | - | - | 329.324.256.867 | - | - | 329.324.256.867 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 483.897.171 | 97.987.368 | - | - | - | - | 581.884.539 |
| Tăng khác | - | - | 31.300.738.531 | 226.882.565 | - | 72.094 | 2.246.337.801 | - | - | 33.774.030.991 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | 1.402.150.376 | - | - | 1.402.150.376 |
| Giảm khác | - | - | - | 7.686.068 | 261.854.729 | - | 43.206.991.873 | - | - | 43.476.532.670 |
| Số dư cuối kỳ | 121.217.505.682 | 2.622.000.000 | - | 6.599.088.818 | 1.893.989.179 | 180.673.190 | (123.207.158.345) | 64.000.000 | 1.903.403.279 | 11.273.501.803 |

Đơn vị tính: đồng